

QUYẾT ĐỊNH

V/v miễn giảm học phí học kì I năm học 2025 – 2026 cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 06/11/2023 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Căn cứ hồ sơ chế độ chính sách và đơn đề nghị xin miễn, giảm học phí của sinh viên;

Xét đề nghị của phòng Công tác học sinh sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí học kì I năm học 2025 - 2026 cho 37 sinh viên (Có danh sách chi tiết kèm theo);

Số tiền: 201.213.400 đồng;

(Bằng chữ: Hai trăm linh một triệu hai trăm mười ba nghìn bốn trăm đồng).

Điều 2. Trưởng các đơn vị trong toàn trường và các sinh viên có tên ở Điều 1 căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Giám hiệu;
- Như điều 2;
- Lưu VT, CTSV.

HIỆU TRƯỞNG

TS. Hoàng Hùng Thắng

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 97/2023/NĐ- CP, NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 CỦA CHÍNH PHỦ

Học Kỳ I năm học 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số: 586/QĐ - ĐHCNQN, ngày 20 tháng 8 năm 2025)

ĐVT: Đồng

TT	Mã sinh viên	Họ và tên HSSV	Lớp	Đối tượng	Học phí			Số tín chỉ	Mức học phí đồng/tín chỉ	Học phí phải nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú
					Miễn 100%	Giảm 70%	Giảm 50%					
STT	TT	1	2	3	4	5		6	7	8=6x7	9=5x8	10
	I	Tổng số: Đối tượng miễn học phí										
	1	Tổng số người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công										56.272.000
1	1	CQ16DH0474	Lê Ngọc Anh	CK Ô tô K16	Con của người HĐCM nhiễm CĐHH	1		17	514.000	8.738.000	8.738.000	
2	2	CQ17DH0567	Nguyễn Đức Tuấn Anh	Điện tử K17	Con TB	1		21	514.000	10.794.000	10.794.000	
	2	Sinh viên khuyết tật										36.740.000
3	1	CQ15DH0175	Trịnh Xuân Trung	CN Phần mềm K15	SV khuyết tật	1		20	487.000	9.740.000	9.740.000	
4	2	CQ15DH0203	Nguyễn Thành Trung	Kế toán K15	SV khuyết tật	1		19	418.000	7.942.000	7.942.000	
5	3	CQ16DH0421	Nguyễn Thị Quỳnh	Kế toán K16	SV khuyết tật	1		21	418.000	8.778.000	8.778.000	
6	4	CQ17DH0300	Phạm Tiến Phong	Cơ khí ô tô K17	SV khuyết tật	1		20	514.000	10.280.000	10.280.000	
	II	Tổng số: Đối tượng giảm học phí (1+2)										144.941.400
	1	Tổng số đối tượng giảm 70% học phí										6.476.400
7	1	CQ15DH0144	Nguyễn Thiện Quang	TĐH K15B	ĐTTS ở thôn bản ĐBKK		0,7	18	514.000	9.252.000	6.476.400	
	2	Tổng số đối tượng giảm 50% học phí										138.465.000
8	1	CQ15DH0109	Mạc Văn Dũng	TĐH K15A	Con CNTNLĐ		0,5	18	514.000	9.252.000	4.626.000	
9	2	CQ15DH0229	Đầu Thị Lan Anh	Kế toán K15	Con CNBNN		0,5	19	418.000	7.942.000	3.971.000	

TT		Mã sinh viên	Họ và tên HSSV	Lớp	Đối tượng	Học phí			Số tín chỉ	Mức học phí đồng/tín chỉ	Học phí phải nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú
STT	TT					Miễn 100% (1)	Giảm 70% (0,7)	Giảm 50% (0,5)					
		1	2	3	4	5			6	7	8=6x7	9=5x8	10
10	3	CQ15DH0127	Vũ Tuấn Minh	TĐH K15B	Con CNBNN			0,5	18	514.000	9.252.000	4.626.000	
11	4	CQ15DH0226	Trương Tiến Toàn	QTKD K15	Con CNTNLĐ			0,5	19	418.000	7.942.000	3.971.000	
12	5	CQ15DH0140	Bùi Quang Tùng	TĐH K15B	Con CNTNLĐ			0,5	18	514.000	9.252.000	4.626.000	
13	6	CQ15DH0139	Nguyễn Thế Tuấn	TĐH K15B	Con CNBNN			0,5	18	514.000	9.252.000	4.626.000	
14	7	CQ15DH0092	Bùi Đức Hải	Điện tử K15	Con CNBNN			0,5	18	514.000	9.252.000	4.626.000	
15	8	CQ15DH0150	Bùi Ngọc Hùng	TĐH K15A	Con CNTNLĐ			0,5	18	514.000	9.252.000	4.626.000	
16	9	CQ15DH0024	Cao Văn Thái	Cơ khí ô tô K15	Con TNLD			0,5	17	514.000	8.738.000	4.369.000	
17	10	CQ15DH0245	Lê Hồng Yến	TC Ngân hàng K15	Con BNN			0,5	18	418.000	7.524.000	3.762.000	
18	11	CQ16DH0374	Trần Minh Quang	TĐH K16	Con TNLD			0,5	20	514.000	10.280.000	5.140.000	
19	12	CQ16DH0648	Đỗ Hoàng Thanh Ngân	Kế toán K16	Con TNLD			0,5	21	418.000	8.778.000	4.389.000	
20	13	CQ16DH0408	Lê Việt Hoàn	TĐH K16	Con TNLD			0,5	20	514.000	10.280.000	5.140.000	
21	14	CQ16DH0179	Vũ Lê Anh Tuấn	CNCK ô tô K16	Con TNLD			0,5	17	514.000	8.738.000	4.369.000	
22	15	CQ16DH0589	Đỗ Thế Anh	KT Điện tử K16	Con TNLD			0,5	19	514.000	9.766.000	4.883.000	
23	16	CQ16DH0478	Nguyễn Hà Giang	TCNH K16	Con TNLD			0,5	21	418.000	8.778.000	4.389.000	
24	17	CQ16DH0609	Vũ Thành Đạt	TĐH K16	Con BNN			0,5	20	514.000	10.280.000	5.140.000	
25	18	CQ16DH0533	Vũ Quốc Thành Đạt	CK Ô tô K16	Con BNN			0,5	17	514.000	8.738.000	4.369.000	
26	19	CQ17DH0746	Nguyễn Minh Tuấn	Cơ khí Ô tô K17	Con BNN			0,5	20	514.000	10.280.000	5.140.000	
27	20	CQ17DH0723	Dương Huyền Chi	Kế toán K17	Con BNN			0,5	21	418.000	8.778.000	4.389.000	
28	21	CQ17DH0261	Đinh Ngọc Sơn	Tự động hoá K17A	Con BNN			0,5	18	514.000	9.252.000	4.626.000	

TT	Mã sinh viên	Họ và tên HSSV	Lớp	Đối tượng	Học phí			Số tín chỉ	Mức học phí đồng/tín chỉ	Học phí phải nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú	
					Miễn 100% (1)	Giảm 70% (0,7)	Giảm 50% (0,5)						
STT	TT	1	2	3	4	5			6	7	8=6x7	9=5x8	10
29	22	CQ17DH0628	Phạm Đức Hoàn	Cơ khí ô tô K17	Con TNLD			0,5	20	514.000	10.280.000	5.140.000	
30	23	CQ17DH0655	Nguyễn Xuân Bính	Tự động hoá K17A	Con TNLD			0,5	18	514.000	9.252.000	4.626.000	
31	24	CQ17DH0605	Đồng Văn Thuận	Tự động hoá K17A	Con BNN			0,5	18	514.000	9.252.000	4.626.000	
32	25	CQ17DH0775	Nguyễn Đức Duy	Tự động hoá K17B	Con BNN			0,5	18	514.000	9.252.000	4.626.000	
33	26	CQ17DH0768	Nguyễn Văn Tùng	Tự động hoá K17B	Con BNN			0,5	18	514.000	9.252.000	4.626.000	
34	27	CQ17DH0820	Lê Đức Thắng	Tự động hoá K17B	Con TNLD			0,5	18	514.000	9.252.000	4.626.000	
35	28	CQ17DH0545	Vũ Quốc Khánh	Cơ khí ô tô K17	Con BNN			0,5	20	514.000	10.280.000	5.140.000	
36	29	CQ17DH0766	Ngô Quang Tiến	KT Điện K17	Con BNN			0,5	18	514.000	9.252.000	4.626.000	
37	30	CQ17DH0555	Tạ Tùng Dương	Tự động hoá K17A	Con BNN			0,5	18	514.000	9.252.000	4.626.000	
TỔNG CỘNG												201.213.400	

Bằng chữ: Hai trăm linh một triệu hai trăm mười ba nghìn bốn trăm đồng chẵn.



TS. Hoàng Hùng Thắng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mai Hương

PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Văn Thản

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 8 năm 2025
P. PHÒNG CÔNG TÁC HSSV

Phạm Thị Hoàn